

UNIT 5: WONDERS OF VIETNAM

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Administrative (adj) <i>/əd'mɪnɪstrətɪv/</i>	Hành chính; thuộc về hoặc liên quan đến việc quản lý		My sister is an administrative assistant. <i>Chị tôi là một trợ lý hành chính.</i>
Astounding (adj) <i>/əs'taʊndɪŋ/</i>	Gây ngạc nhiên		His performance was an astounding success. <i>Màn biểu diễn ở anh ấy là một thành công đáng ngạc nhiên.</i>
Breathtaking (adj) <i>/'breθ'teɪkɪŋ/</i>	Đẹp tuyệt		The view from our balcony is breathtaking. <i>Quang cảnh từ ban công của chúng tôi đẹp tuyệt.</i>
Citadel (n) <i>/'sɪtədel/</i>	Thành lũy, thành trì.		Hue Citadel is one of the tourist attractions in Vietnam. <i>Kinh thành Huế là một trong những điểm thu hút khách du lịch ở Việt Nam</i>
Complex (n) <i>/'kɒmpleks/</i>	Khu liên hợp, quần thể		The Huong Pagoda is a vast complex of Buddhist temples and shrines. <i>Chùa Hương là một quần thể kiến trúc của những ngôi đền và miếu Phật.</i>
Fortress (n) <i>/'fɔ:trɪs/</i>	Pháo đài		They took refuge in the fortress. <i>Họ đã ẩn náu và trong pháo đài.</i>

Monument (n) /'mɒnjumənt/	Đài tưởng niệm		There is an ancient monument in my town. <i>Có một đài tưởng niệm cổ ở thị trấn tôi.</i>
Picturesque (n) /ˌpɪktʃə'resk/	Đẹp		There are many picturesque villages in our country. <i>Có rất nhiều ngôi làng đẹp ở đất nước chúng tôi.</i>
Pilgrim (n) /'pɪlgrɪm/	Người hành hương		Every year, many pilgrims travel to Huong Pagoda. <i>Hàng năm, rất nhiều người hành hương đến chùa Hương.</i>
Recognition (n) /ˌrekəg'nɪʃən/	Sự công nhận		James received an award in recognition of his significant contribution. <i>James nhận được phần thưởng dựa trên sự công nhận những đóng góp đáng kể của anh ấy.</i>
Rickshaw (n) /'rɪk.ʃə:/	Xích lô		Foreign tourists to Vietnam really like traveling around by rickshaws. <i>Những người khách nước ngoài đến Việt Nam thực sự thích di chuyển bằng xích lô.</i>
Spectacular (n) /spek'tækjʊlə/	Đẹp ngoạn mục		The sunset yesterday was truly spectacular. <i>Cảnh mặt trời lặn ngày hôm qua thực sự đẹp ngoạn mục.</i>
Tomb (n) /tu:m/	Mộ		Pyramids are the tombs of the Pharaoh. <i>Kim tự tháp là lăng mộ của các Pha-ra-ông.</i>

Vast (adj) /vɑːst/	Rộng lớn		There used to be a vast area of forest in my countryside. <i>Đã từng có một khu rừng rộng lớn ở vùng quê của tôi.</i>
-----------------------	----------	--	--

B. GRAMMAR

1. CÂU BỊ ĐỘNG KHÔNG NGÔI (The impersonal passive)

Cách dùng	- Câu bị động không ngôi được dùng để diễn đạt ý kiến của người khác. - Câu bị động không ngôi thường chứa những động từ tường thuật như say, think, believe, know, hope, expect, report, understand, claim... ở dạng quá khứ phân từ (V _{PII})	
Cấu trúc	It + is / was + V _{PII} + that + S + V (Người ta nói / nghĩ / tin...rằng)	
Ví dụ	Active (chủ động)	Passive (bị động)
	People say that he lives abroad.	It is said that he lives abroad. <i>(Người ta nói rằng anh ấy sống ở nước ngoài)</i>
	People said that this man stole the car.	It was said that this man stole the car. <i>(Người ta nói rằng anh ấy đã lấy cắp chiếc xe ô tô.)</i>
	People think she is a great actress.	It is thought that she is a great actress. <i>(Người ta nghĩ rằng cô ấy là một diễn viên giỏi)</i>

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Gạch chân những lỗi sai trong câu và sửa lại cho đúng.

1. It reported that the storm had destroyed more than 100 houses in that area.

2. People are thought that travelling is very costly.

3. It was claimed that there will be financial support for the homeless.

4. Did it said that the building was reconstructed in 1967?

5. Do people believed that learning is a lifetime journey?

6. They aren't believe that they will lose the competition.

7. Was it rumor last year that Jane set off for Paris and never returned?

8. It is claimed by the authorities last year that they would help the poor.

Bài 2: Sắp xếp các từ đã cho thành câu hoàn chỉnh.

1. believed / people / will / is / on / Mars / future / the / widely / It / that / live / in.

2. that / £200 / was / was/ it / reported / donated / build / to / park / local / the.

3. it / yesterday / that / Jim / would / meeting / to / come / the / Was / expected?

4. is / that / is / a / view / hotel / from / of / spectacular / the / It / claimed / there / mountain / that.

5. in / It / Vietnam / is / that / should / believed / rickshaw / by / travelling / try / tourists.

6. that / that / there / many / cottages / It / many / was / rumored / picturesque / village / in.

7. breathtaking / of / claimed / was / lake / that / could / be / scene / here / It / a / the / seen / from.

8. these / for / road / rumored / that / Is / trees / it / be / cut / down / construction / will.

Bài 3: Chuyển những câu chủ động sang thành câu bị động.

1. They believe that Jim is going to study abroad.

2. People rumored that there was a ghost in that house.

3. Someone said that Jane would be able to win the contest.

4. They claimed that everything they said was true.

5. They reported that there was a serious accident on the main road.

6. They don't think that this camera costs that much.

7. Did they claim that they had managed to solve the problem?

8. People didn't expect that the building collapsed after the storm

Bài 4: Dựa vào những từ cho trước, viết câu hoàn chỉnh.

1. It / widely / believe / that / ghosts / really / exist.

2. It / rumor / last / year / that / group / of / gangster / destroy / part / of / the / building.

3. It / report / that / there / be / increase / in / number / of / tourists / last / year.

4. It / think / the winner / be / team / A/ but / it / turn / out / to be / team B.

5. It / claim / by / local / authorities / that / community house / build / next / year.

6. It / forecast / that / terrible / storm / come.

7. It / tell / Jim / take / gap / year / after / he / finish / high / school.

8. It / believe / national / heritages / need / preserve.

B. CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ SUGGEST (SUGGEST + V-ING / CLAUSE WITH SHOULD)

Cấu trúc	1. S + suggest + V-ing 2. S + suggest + (that) + S + (should) + V nguyên mẫu
Cách dùng	- Ta sử dụng cấu trúc với <i>suggest</i> khi đưa ra một đề xuất ý kiến. - Cấu trúc <i>suggest + V-ing</i> được dùng để nói chung chung, không ám chỉ một người cụ thể. - Cấu trúc <i>suggest that + S + V</i> khi muốn khuyên một người hoặc một nhóm người cụ thể.
Ví dụ	I suggest (that) we go out to have dinner. I know a very good restaurant. (Tôi đề nghị chúng ta ra ngoài ăn tối. Tôi biết một nhà hàng rất ngon.) Her doctor suggested that she should reduce her working hours and take more exercise. (Bác sĩ của cô ấy đề nghị rằng cô ấy nên giảm thời gian làm việc và tập thể dục nhiều hơn) He suggested travelling together for safety, since the area was so dangerous. (Anh ấy đề xuất nên đi du lịch cùng nhau cho an toàn vì khu vực đó rất nguy hiểm)``
Chú ý	Trong trường hợp dùng mệnh đề 'that' thì động từ theo sau luôn ở dạng nguyên mẫu không 'to'. Ví dụ: The doctor suggest that he lose some weight. (Chủ ngữ là <i>he</i> nhưng động từ <i>lose</i> không chia.

Bài 5: Khoanh tròn đáp án đúng.

1. My father suggested that I (took / take) an English course this year.
2. My brother suggested (playing / to play) cards while waiting for our mother.
3. The doctor suggests that Jim (do / does) more exercises to keep fit.
4. Mr. Brown suggests that his son (doing / do) his homework before hanging out with friends.
5. Jane suggested (should hold / holding) a party next week.

6. Peter suggested that I (changed / change) my sandals into rain boots because it was raining outside.
7. The mayor suggests that there (should be / was) more trees along the main road.
8. I suggested (we took / taking) part in the competition because of the huge prize.
9. Does Mr. Brown suggest that Peter (goes / go) to school on his own.
10. My professor suggested that I (should not choose / not choose) that course for the next semester.

Bài 6: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1. They suggest that you (keep) _____ working hard to achieve your goal.
2. Peter suggested that Jane (not spend) _____ too much time on computer.
3. My friend suggested (not take) _____ the dog for a walk as it was snowing outside.
4. The bookseller suggested his customer (buy) _____ the newly released book a famous author.
5. My teacher suggests that we (use) _____ paperback dictionary to look up new words instead of using online dictionary.
6. It is suggested that children (learn) _____ a foreign language at an early age.
7. The tour guide suggested that we (try) _____ the local specialties.
8. My classmates suggest (throw) _____ a party to celebrate the Teacher's Day.

Bài 7: Dựa vào những từ cho sẵn, viết câu hoàn chỉnh.

1. My neighbor / suggest / have / dinner / together.

2. My father / suggest / my sister / visit / my grandparent / more / often.

3. They / suggest / there / be / more / streetlight / in / this / neighborhood.

4. Mary / suggest / go / out / for / picnic / tomorrow.

5. Salesman / suggest / Jim / choose / black / trousers.

6. Peter / suggest / listen / to / radio / instead of / watch / TV.

7. I / suggest / you / not / be / lazy / anymore.

8. They / suggest / sit / in / circle / and / share / stories / with / others.

Bài 8: Gạch chân lỗi sai trong các câu sau và sửa lại cho đúng.

1. Jim suggested playing the piano and sang along.

2. The teacher suggested that I should rewrite my essay and submitted it later.

3. The instructor suggested that Jane paid more attention to his instructions.

4. Peter suggest playing badminton every day after school.

5. My team suggested to work together and come up with the solution.

6. Mr. Johnson suggested that there was an air-conditioner in this room.

7. I suggest the room is cleaned before I come back.

8. My parents suggested me go out and make some friends.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 9: Chuyển những câu chủ động sau thành câu bị động.

1. No one expected that I would fail the final exam.

2. Do you think that they will have the chance to visit that place?

3. They expected that this summer holiday would be swelteringly hot.

4. They reported that a vast area of forest in my hometown was destroyed.

5. Did they believe that the information was true?

6. Did anyone hope that there would be a significant change in the standards of living?

7. They never believe that Peter and Jane will get married.

8. People know that there is no life on Mars.

Bài 10: Hoàn thành những câu sau với dạng đúng của những động từ cho sẵn.

Get	Hold	Visit	Buy
Go	Travel	Pay	Carry

1. My foreign friend suggested _____ sightseeing in the suburbs this weekend.

2. Mr. Brown suggested _____ the most famous tourist attractions in Vietnam this summer holiday.

3. My mother suggested that I _____ back my energy after studying hard by going on a picnic.

4. Peter suggested that I _____ my children some bracelets as souvenir after my business trip to Chinese.

5. Mary suggested that we _____ to the South of Vietnam this summer.

6. Did the teacher suggest that we _____ a project on preserving wonders of Vietnam?

7. Peter suggests _____ a small party to celebrate his friend's birthday tomorrow.

8. My uncle suggested that our family _____ a visit to Huong Pagoda.

Bài 11: Dựa vào những thông tin cho sẵn, hãy viết câu gợi ý với 'suggest'

0. 'Peter should learn English.' The teacher said.

The teacher suggested that Peter (should) learn English.